

Chính sách nô dịch về văn hóa của thực dân Pháp và một số trào lưu văn hóa trước năm 1945 ở Việt Nam

TRẦN THANH GIANG

Tóm tắt: Trong thời gian đô hộ nước ta, thực dân Pháp đã sử dụng các chính sách nô dịch về văn hóa để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa tại Việt Nam. Những chính sách này đã làm cho nền văn hóa Việt xuất hiện những đặc điểm không thuần nhất, lai căng, trì trệ.... Tuy nhiên bên cạnh đó, những tinh hoa của nền văn hoá phương Tây cũng đã có những tác động tích cực đến văn hoá nước ta. Ở Việt Nam đã xuất hiện các trào lưu văn hoá có sự giao thoa giữa Á - Âu, Đông - Tây.

Từ năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam xác lập vai trò lãnh đạo của mình đối với công cuộc giải phóng dân tộc, đồng thời cũng đã từng bước lãnh đạo quần chúng nhân dân đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá. Đặc biệt, sự ra đời của Đề cương văn hoá năm 1943 đã tạo nên sức lan toả kỳ diệu và trở thành tư tưởng hướng đạo cho công cuộc xây dựng một nền văn hoá mới ở Việt Nam về sau này.

1. Chính sách nô dịch về văn hoá của thực dân Pháp đối với Việt Nam

Từ nửa sau thế kỷ XIX, xu hướng thôn tính dân tộc và bành trướng thuộc địa của các nước đế quốc diễn ra mạnh mẽ trên toàn thế giới. Các quốc gia ở châu Á, châu Phi... lần lượt trở thành thuộc địa của Anh, Pháp, Hà Lan, Nga, Đức... Việt Nam cũng bị thực dân Pháp xâm lược từ giữa thế kỷ XIX. Sau khi dập tắt các phong trào yêu nước, hoàn thành căn bản công cuộc bình định nước ta về mặt quân sự, thực dân Pháp đã tiến hành hai cuộc khai thác thuộc địa, áp đặt một chính sách thống trị quy mô và triệt để trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá giáo dục... nhằm biến Đông Dương thành thuộc địa khai khẩn, bảo đảm siêu lợi nhuận cho chính quốc.

Về văn hoá, thực dân Pháp đã thi hành một chính sách đầu độc, ngu dân đồng thời truyền bá văn hoá và giáo dục của Pháp để phục vụ cho chính sách thuộc địa của mình. Mục đích của những chính sách đó là nhằm nô dịch tinh thần quần chúng, biến quần chúng thành những đám đông tự ti, khiếm nhược trước sức mạnh của văn minh đại Pháp, mất tin tưởng vào khả năng và tiền đồ của dân tộc, cắt đứt với mọi truyền thống tốt đẹp, phục vụ trung thành cho quyền lợi của đế quốc.

Ngu dân về giáo dục và đầu độc về văn hoá là một trong những biện pháp hỗ trợ đắc lực cho công cuộc khai thác ở Việt Nam. Ban đầu, thực dân Pháp thực hiện chính sách giáo dục chỉ nhằm mục đích đào tạo đội ngũ thông dịch viên và những người phục vụ trong bộ máy chính quyền thuộc địa, đồng thời từng bước truyền bá chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, hạn chế ảnh hưởng của chữ Hán. Các trường học được tổ chức với ba bậc: bậc ầu học ở xã,

bậc tiểu học ở phủ, huyện và bậc trung học ở tỉnh. Học sinh theo học trong hệ thống các bậc học này, ngoài việc được trang bị các kiến thức khoa học phổ thông còn phải học tiếng Pháp. Các bậc học càng cao thì môn tiếng Pháp và các kiến thức về văn hoá Pháp càng trở thành bắt buộc. Các khoa thi Hương, Hội, Đình vẫn được tổ chức như cũ.

Sang đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp vừa ra sức xây dựng một nền giáo dục mới, vừa tìm cách thủ tiêu vai trò của nền giáo dục cũ. Hệ thống các trường tiểu học Pháp Việt được mở rộng nhằm thay thế dần nền Hán học. Các khoa thi Hương, Hội, Đình bị bãi bỏ với mục đích chấm dứt vai trò của các sỹ phu phong kiến.

Hệ thống giáo dục mới sau hai lần cải cách, đến năm 1917 đã thực sự trở thành “Pháp hoá” gồm có ba cấp: tiểu học, trung học, cao đẳng và đại học. Ở cấp tiểu học học sinh sẽ theo học trong 5 năm. Nhưng với mục đích hạn chế việc đến trường của thanh thiếu niên Việt Nam, học sinh sau khi học xong ba năm bậc sơ đẳng phải thi lấy bằng “sơ học yếu lược” rồi mới được học tiếp hai năm còn lại của bậc tiểu học và thi tốt nghiệp. Trong ba năm học đầu tiên đó, học sinh phải học bằng tiếng Pháp. Hơn nữa, chính quyền thuộc địa lại quy định rất chặt chẽ về hạn tuổi vào học ở các cấp học nên càng góp phần gạt bỏ số học sinh muốn theo học.

Bên cạnh các trường tiểu học và trung học, chính quyền thuộc địa cũng đã chú ý xây dựng các trường chuyên nghiệp và dạy nghề: các trường sư phạm ở Hà Nội, Nam Định, Huế, Gia Định; các trường chuyên nghiệp và xưởng học nghề; các trường kỹ thuật thực hành, mỹ thuật thực hành... Cuối năm 1907, nhằm tranh giành ảnh hưởng với Đông Kinh nghĩa thực và ngăn chặn thanh niên xuất dương sang Nhật theo phong trào Đông Du, đồng thời để cổ động cho thế lực của nước Pháp ở Á Đông, thực dân Pháp đã quyết định mở trường Đại học Đông Dương.

Các trường cao đẳng, đại học khác thuộc các ngành sư phạm, công chính, thương mại, nông nghiệp, y dược... cũng được thành lập nhằm đáp ứng nhu cầu cao hơn về nhân lực cho nền thống trị thực dân.

Tuy nhiên, phần lớn học sinh và sinh viên đại học, cao đẳng đều là con em các gia đình giàu có hoặc có địa vị nhất định trong xã hội lúc bấy giờ. Các gia đình nông dân, nhân dân lao động nghèo rất ít có khả năng cho con em theo học. Cho đến năm 1930, “tổng cộng học sinh, sinh viên tất cả các trường từ tiểu học đến đại học chỉ chiếm 1,8% dân số”(1). Số trẻ em thất học phổ biến trong xã hội.

Hơn nữa, trong nội dung chương trình giảng dạy của hệ thống giáo dục này, thực dân Pháp đã loại trừ những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, thay vào đó là chương trình truyền bá “văn minh đại Pháp” nhằm đào tạo một thế hệ người Việt Nam “mất gốc”, không có tinh thần yêu nước và ý thức về số phận của người dân mất nước, nô lệ để từ đó phục vụ đắc lực cho công cuộc thống trị của thực dân.

Phản ánh về chính sách giáo dục của thực dân, trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Hồ Chí Minh viết: “Nhân dân Đông Dương khẩn khoản đòi mở trường học vì trường học thiếu một cách nghiêm trọng... Hàng ngàn trẻ em đành chịu ngu dốt vì nạn thiếu trường... Chính phủ thuộc địa tìm đủ mọi cách để ngăn cản không cho thanh niên An Nam

sang du học bên Pháp,... Làm cho ngu dân để dễ cai trị đó là chính sách mà các nhà cầm quyền ở các thuộc địa của chúng ta ưa dùng nhất”(2).

Đi cùng với chính sách ngu dân, thực dân Pháp tăng cường thực hiện chính sách đầu độc, truy lạc hoá đối với người dân, đặc biệt là thanh niên với mọi thủ đoạn. Những thói hư tật xấu được chính quyền các cấp ra sức dung dưỡng. Nạn cờ bạc được khuyến khích bằng cách cho mở các sòng bạc để thu thuế. Ngoài những sòng bạc công khai có tính chất thường xuyên, tổ chức quy mô ở Chợ Lớn, Lạng Sơn, Móng Cái, Hà Giang, Lào Cai còn có nhiều sòng bạc kín được tổ chức ở các dịp chợ phiên, ở những vòng đua ngựa ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn...

Tệ uống rượu không bị hạn chế mà thậm chí nhân dân còn bị bắt phải uống một loại rượu nặng độ do hãng rượu độc quyền Phong ten sản xuất trên cả nước. Loại rượu này có nồng độ từ 40-45 độ và được nấu từ những loại gạo rẻ tiền rồi sau đó pha thêm chất hoá học. “Cứ 1.000 làng thì có đến 1.500 đại lý bán lẻ rượu và thuốc phiện. Nhưng cũng trong số 1.000 làng đó lại chỉ vẹn vẹn 10 trường học... Hàng năm người ta cũng đã tặng từ 23 đến 24 triệu lít rượu cho 12 triệu người bản xứ, kể cả đàn bà và trẻ con”(3).

Thuốc phiện đã trở thành một công cụ hữu hiệu để đầu độc người dân, đặc biệt là giới trẻ. Chúng mở các cơ quan thu mua và các công ty bán thuốc phiện một cách công khai. Trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Hồ Chí Minh trích đăng bức thư của Toàn quyền Đông Dương Xarô gửi viên Công sứ dưới quyền: “Tôi trân trọng yêu cầu ông vui lòng giúp đỡ những cố gắng của Nha Thương chính trong việc đặt thêm đại lý bán lẻ thuốc phiện và rượu... Để tiến hành việc đó tôi xin gửi ông một bản danh sách những đại lý cần đặt trong các xã đã kê tên...”(4). Chính quyền các cấp đã tìm mọi cách để ép các viên chức từ công sứ cho tới các nhân viên văn phòng tăng mức tiêu thụ rượu và thuốc phiện lên mức cao nhất có thể.

Nạn mại dâm cũng được thực dân Pháp dung túng và trở nên phổ biến ở các thành phố lớn... Ở nông thôn và miền núi, các hủ tục về ma chay cưới xin còn tồn tại, nạn bói toán, đồng bóng, mê tín dị đoan ngày càng nặng nề.

Bên cạnh đó, thực dân Pháp đã lợi dụng vũ khí báo chí để tuyên truyền cho các chính sách “khai hoá”, thống trị của chúng tại Việt Nam. Chúng đã cấp phép cho nhiều tờ báo được xuất bản. Hàng loạt các tờ báo được xuất bản bằng chữ Hán, chữ Quốc ngữ, tiếng Pháp. Nổi bật như: ở Nam kỳ có các tờ *Nam trung nhật báo* (sau đổi thành *Lục tỉnh tân văn*), *Đại Việt quan báo* (sau đổi thành *Đại Việt tân báo* và *Đại Việt công báo*), *Nông cổ mín đàm*. Ở Bắc kỳ có tờ *Đặng cổ tùng báo* xuất bản ở Hà Nội. Đến năm 1913, chính quyền thực dân cho ra đời tờ *Đông Dương tạp chí* là chi nhánh đặc biệt của *Lục tỉnh tân văn* xuất bản ở miền Trung và miền Bắc.

Vào tháng 6 năm 1915, “*Thư viện truyền bá*” được thành lập gồm hai bộ phận: thứ nhất là *Đông Dương tạp chí*, tuần báo văn chương, khoa học giáo dục và thứ hai là *Trung Bắc tân văn*, thời báo chính trị, kinh tế, ấn hành bằng ba loại khác nhau và được viết bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán. Sau khi *Đông Dương tạp chí* bị đình bản, chính quyền thực dân đã thành lập tờ *Nam phong* (1916).

Qua báo chí, thực dân Pháp đã chuyển một hệ thống tư tưởng nô dịch, văn hoá duy tâm thâm sâu vào xã hội Việt Nam; cổ động cho chủ nghĩa “Pháp Việt đề huê”; tuyên truyền cho việc thu “thuế máu” đối với nhân dân, khuyến khích nhân dân gia nhập quân đội Pháp làm bia đỡ đạn...

Ngoài ra, chúng còn sử dụng sách báo để xuyên tạc và công kích cách mạng tháng Mười Nga, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đã kích phong trào cách mạng ở Pháp và Trung Quốc. Các diễn đàn thảo luận về các vấn đề như: “Tư bản và lao động”, “Dân chủ và chuyên chính” được đăng trên báo chí. Các chiến dịch công kích không ngoài mục đích gieo rắc những nhận thức sai lệch về cách mạng tháng Mười, về phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trong dân chúng hòng ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác Lênin, vũ khí tư tưởng cho công cuộc giải phóng dân tộc.

Tuy vậy, trên một số tờ báo, những trí thức tiến bộ đương thời cũng đã lợi dụng để đăng tải một số thơ văn yêu nước, cổ động tinh thần dân tộc nên bị chính quyền thực dân đình bản như: *Đặng cổ tùng báo, Đông Dương tạp chí...*

Ngoài thủ đoạn lợi dụng triệt để báo chí làm công cụ tuyên truyền cho chủ nghĩa cải lương, thực dân Pháp và tay sai đã thành lập những cơ quan văn hoá nô dịch mà tiêu biểu là hội “Khai trí Tiến Đức” thành lập đầu năm 1919. Hội viên của hội này gồm địa chủ, quan lại, chánh phó tổng, lý trưởng, các nhà tư sản mới, các công chức cao cấp trong bộ máy chính quyền thuộc địa. Mục đích của hội là: “Bảo tồn đạo đức, phong tục lạc hậu và giới thiệu những tư tưởng bảo thủ của văn học Pháp”(5).

Rõ ràng, song song với công cuộc khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã thực hiện những chính sách nô dịch về văn hoá hết sức phản động hòng xô đẩy nhân dân vào vòng ngu dốt, thất học; truy lạc về thể xác, bạc nhược về tinh thần. Những truyền thống tốt đẹp, tinh hoa văn hoá dân tộc bị kìm hãm. Nền văn hoá dân tộc đã bị chà đạp một cách thô bạo. Tuy nhiên thực dân Pháp không thể ngăn trở được những trào lưu văn hoá dân tộc tiến bộ đã xuất hiện và phát triển trong thời gian này.

2. Một số trào lưu văn hoá trước năm 1930

Cùng với quá trình đầu tư tư bản của thực dân Pháp trong các cuộc khai thác thuộc địa, mầm mống kinh tế tư bản xuất hiện ở Việt Nam và trên cơ sở đó một ý thức mới cũng phát triển. Những người đại biểu cho tư tưởng mới là các sĩ phu tiến bộ. Họ là những người đi tiên phong trong các phong trào đả phá những quan niệm phong kiến lạc hậu mà theo họ đó là nguyên nhân của mọi sự yếu hèn và thối nát hiện thời. Họ còn kiên quyết đấu tranh chống lại phái bảo thủ, đại biểu cho những tầng lớp phong kiến với tư tưởng bài ngoại, độc tôn, khước từ đổi mới. Như vậy, những tư tưởng rường cột của ý thức hệ phong kiến chỉ biết có “thiên triều” là chí tôn, “thiên quốc” là trung tâm thế giới, ngoài ra đều là “quỷ”, “di”..., trước sức tấn công thống trị của chủ nghĩa tư bản, đã bị lay chuyển đến tận gốc rễ. Tâm lý phổ biến trong lớp sĩ phu tiến bộ lúc bấy giờ là háo hức tìm cái mới để trang bị một giải pháp, một cách thức cứu nước, cứu nhà.

Thêm vào đó, một làn sóng của tư tưởng dân chủ tư sản sau cách mạng tư sản Nga (1905-1907) thông qua Trung Quốc dội vào Việt Nam khá mạnh mẽ. Những sách

báo của hai nhà yêu nước Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu đã trở nên quen thuộc với các sĩ phu đương thời. Cuộc cải cách của vua Minh Trị đưa Nhật Bản trở thành một nước tư bản phát triển đã gây tiếng vang đối với các dân tộc châu Á, trong đó có Việt Nam. Một số sĩ phu Việt Nam tiến bộ đã đề ra nhiều giải pháp để duy tân, cải cách đất nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản nhằm giải phóng dân tộc, tiêu biểu như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh.

Nếu như con đường cứu nước của Phan Bội Châu thiên về xu hướng bạo động với việc thành lập *Duy tân hội* (1904), tổ chức *phong trào Đông Du* (1906)... thì những hoạt động của nhà yêu nước Phan Châu Trinh đã làm dấy lên cuộc vận động duy tân, cải cách trên các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, văn hoá (*Đông Kinh nghĩa thực*, 1907). Các phong trào này đã hô hào người dân quyên góp tiền mở lớp học, bỏ nạn cờ bạc, thuốc phiện, giảm bớt nghi thức khi cưới xin, ma chay... Đặc biệt Phan Châu Trinh và một số những cộng sự của mình đã rất đề cao chữ quốc ngữ và sử dụng chữ quốc ngữ trong giảng dạy, biên soạn, dịch thuật, sáng tác...

Cùng với mức độ và quy mô của công cuộc khai thác của thực dân là các thành tựu khoa học kỹ thuật, văn học nghệ thuật từ phương Tây thông qua sách báo đã ồ ạt tràn vào nước ta. Tầng lớp trí thức được đào tạo trong nền giáo dục Tây học là những người trực tiếp chịu ảnh hưởng và đã tiếp thu làn sóng văn hoá, văn minh mới đó. Giai đoạn này có thể thấy đã diễn ra sự giao thoa, đan xen và tồn tại đồng thời giữa những yếu tố văn hoá truyền thống và văn hoá phương Tây, văn hoá nô dịch của các nhà tư bản thực dân và cuộc đấu tranh vì văn hoá mới đang nảy sinh trong lòng xã hội thuộc địa Việt Nam.

Trên các tờ báo của chính quyền thực dân đã xuất hiện việc đăng tải những tác phẩm dịch văn học Pháp như thơ ngụ ngôn Laphôngten (La Fontaine), kịch của Môlie (Molier), truyện của Đuyma (Alexandre Dumas)... hay văn học Trung Quốc (*Tam quốc*, *Thủy hử*...), giới thiệu cả những tư tưởng triết học của Mặc Tử, Hàn Phi Tử... Hai dịch giả nổi tiếng lúc bấy giờ là Nguyễn Văn Vĩnh và Phan Kế Bính.

Công tác xuất bản sách, báo, tranh ảnh, bản đồ, tem thư... cũng đã được chú ý. Sách được viết và xuất bản bằng chữ Hán, Nôm, Pháp, Quốc ngữ. Một số tác giả nổi tiếng thời kỳ này có Trần Trọng Kim, Phan Kế Bính, Nguyễn Hữu Tiến, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (ở Bắc kỳ); Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, Trần Chánh Chiểu, Đặng Lễ Nghi (ở Nam kỳ).

Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, nhiều truyện ngắn được đăng tải trên các báo chí ở Hà Nội như *Sóng chết mặc bay* (1918) của Phạm Duy Tốn; *Câu chuyện mật tói của người tân hôn* (1921) của Nguyễn Bá Học... có giá trị hiện thực phê phán. Về tiểu thuyết, cũng bắt đầu xuất hiện nhiều tác phẩm như: *Giác mộng con* của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật... Báo *Phụ nữ tân văn* đã dành nhiều kỳ để in tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh... Một loạt tiểu thuyết về lịch sử và các anh hùng dân tộc cũng đã xuất hiện như *Tiếng sấm đêm đông* và *Lê Đại Hành* của Nguyễn Tử Siêu, *Vua Bó Cái*... Đặc biệt là vào cuối những năm 20 đã xuất hiện tập thơ khóc vợ - *Linh phương ký* - của Đông Hồ và tập thơ khóc chồng - *Giọt lệ thu* - của Trương Phó.

Trong lĩnh vực nghệ thuật, xuất hiện vở tuồng của các tác giả Hoàng Tăng Bí, chèo của Nguyễn Đình Nghi. Năm 1922, vở kịch nói đầu tiên *Chén thuốc độc* của tác giả Vũ Đình Long đã biểu diễn thành công tại nhà hát lớn Hà Nội. Sau đó, nhiều vở kịch khác đã ra đời như: *Toà án lương tâm*, *Tây song tân kịch* của Vũ Đình Long; *Bạn và vợ*, *Giời đất mới* của Nguyễn Hữu Kim; *Uyên ương*, *Hoàng mộng điệp* của Vi Huyền Đắc...(6).

Có thể thấy hầu hết các tác phẩm văn học nghệ thuật trong thời gian này đều thể hiện cái nhìn của tầng lớp trí thức tây học, văn nghệ sĩ hướng vào mục đích phê phán tình trạng thối nát của xã hội đương thời, nêu lên những xung đột giữa các quan điểm phong kiến và tư tưởng tư sản vừa mới nảy sinh, đả kích những kẻ trường giả học làm sang, phơi bày những cảnh lầm than khốn khó của quần chúng lao động bị bọn thực dân, địa chủ, quan lại ức hiếp, bóc lột; đồng thời nói lên tình cảm yêu nước thương nòi và sự bất lực chán chường của một số người ở thành thị trước thời cuộc.

Trong các ngành nghệ thuật hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc cũng có những biến đổi nhất định. Các mô típ và tư tưởng nghệ thuật phương Tây ngày càng có ảnh hưởng sâu đậm trong phương pháp tư duy và sáng tác của các nghệ sỹ Việt Nam. Tuy nhiên các mô típ mỹ thuật truyền thống, nhất là các kiến trúc xây dựng đình chùa nhà cửa ở nông thôn vẫn đóng vai trò chủ yếu trong xu hướng mỹ thuật lúc bấy giờ. Đội ngũ nghệ sỹ mỹ thuật chuyên nghiệp chủ yếu là những nghệ sỹ dân gian như thợ mộc, thợ nề, thợ thêu, thợ chạm, thợ tạc tượng, thợ gốm, thợ đúc chuông... Các loại hình mỹ thuật mới chịu ảnh hưởng mô phỏng của phương Tây mặc dù đã phát triển và mở rộng hơn trước nhưng chưa đủ sức lấn át các mô típ nghệ thuật truyền thống của dân tộc.

Công tác xuất bản và giới thiệu các công trình về khoa học tự nhiên, triết học, luật học, văn học, của các học giả phương Tây đã góp phần làm thay đổi phương pháp tư duy, nghiên cứu trong các tầng lớp trí thức, văn nghệ sĩ đương thời.

Trong giai đoạn 1925-1929, một phong trào văn hoá tiến bộ, tuyên truyền tư tưởng dân tộc dân chủ đã góp phần kích thích tư tưởng yêu nước phát triển khắp cả nước. Ở Hà Nội, tổ chức *Nam Đồng thư xã* do hai anh em Phạm Tuấn Lâm và Phạm Tuấn Tài sáng lập đã chủ trương giới thiệu nhiều tấm gương yêu nước. Ở Huế có *Quan hải tùng thư* do Đào Duy Anh chủ trì đã biên dịch những tập sách khảo cứu có khuynh hướng Mácxit. Ở Sài Gòn có *Cường học thư xã* do Trần Huy Liệu chủ trì đã chú ý bồi dưỡng chủ nghĩa dân tộc. *Giác thư quần xã* xuất bản những di cảo của Phan Châu Trinh. Trần Hữu Độ dịch những lí luận trong tập *Ấm băng thất* của Lương Khải Siêu. Một số tác phẩm có tiếng vang lớn trong nhân dân như *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc, *Một bầu tâm sự* của Trần Huy Liệu, *Tiếng cuộc kêu* của Việt Quyền...

Tại Sài Gòn, tờ báo *Chuông rè* do nhà yêu nước Nguyễn An Ninh làm chủ bút đã kịch liệt lên án chế độ thực dân, chủ trương xây dựng nền văn hoá dân tộc theo con đường dân chủ tiến bộ. Trên tờ báo tiếng Pháp *L'Annam* của luật sư Phan Văn Trường đã công khai bác bỏ thuyết “Pháp Việt đề huề”. Các tờ báo bằng chữ Quốc ngữ như tờ *Hữu Thanh* của Ngô Đức Kế ở Hà Nội, *Tiếng dân* của Huỳnh Thúc Kháng ở Huế, *Đông Tây* của Hoàng Tích

Chu, *Đông Pháp thời báo* của Trần Huy Liệu, *Tân thế kỷ* của Bửu Đình... là những cơ quan tuyên truyền dân chủ tự do được đông đảo nhân dân hưởng ứng.

3. Đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá của Đảng và Đề cương văn hoá Việt Nam (1943)

Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Ngay sau đó, một phong trào cách mạng đã nổ ra rầm rộ, mạnh mẽ mà tiêu biểu nhất là Xô Viết Nghệ Tĩnh (1930-1931). Từ trong các cuộc đấu tranh, những chiến sĩ cách mạng kiên cường như Hồ Tùng Mậu, Hồ Văn Ninh, Lê Tất Đắc, Trần Hữu Chương, Ngô Đức Mậu... đã trở thành tác giả của những bài thơ cách mạng. Đồng thời, đông đảo người dân lao động tham gia cách mạng cũng đã dùng những hình thức văn nghệ quần chúng như: ca trù, hò, vè, ca dao,... để nói lên tiếng nói nhiệt thành đối với cách mạng và lên án mạnh mẽ ách áp bức bóc lột của thực dân, phong kiến. Có thể thấy, thơ văn Xô Viết Nghệ Tĩnh (1930-1931) đã đóng vai trò cổ động, tuyên truyền vận động đấu tranh không chỉ ở hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh mà còn lan rộng ra các khu vực khác.

Chính quyền thực dân đã thi hành nhiều chính sách khủng bố đẫm máu nhằm tiêu diệt tận gốc Đảng Cộng sản và các lực lượng yêu nước. Hàng vạn người đã bị bắt. Các nhà tù Hoả Lò, Khám Lớn, Côn Đảo, Kon Tum, Lao Bảo, Sơn La và trại giam ở nhiều nơi khác chật đầy tù chính trị. Những người cộng sản bị giam cầm, tra tấn dã man, bị kết án tử hình nhưng vẫn đấu tranh đến hơi thở cuối cùng. Với khẩu hiệu biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng, họ đã biên soạn tài liệu lí luận chính trị để giảng dạy, tổ chức các lớp học văn hoá, ra báo tường... Ngoài ra, trong các nhà tù Hoả Lò, Côn Đảo còn diễn ra cuộc đấu tranh tư tưởng giữa những người cộng sản và các tù nhân Quốc dân Đảng. Cuộc đấu tranh đó đã nâng cao trình độ lí luận cách mạng, phân hoá hàng ngũ Việt Nam Quốc dân Đảng và giác ngộ họ trở thành những chiến sĩ cộng sản.

Sau cuộc khủng bố trắng của thực dân Pháp (1930-1931) và cuộc khủng hoảng kinh tế những năm 1929-1933 diễn ra nặng nề, một hiện tượng đáng chú ý trong lĩnh vực văn hoá tư tưởng giai đoạn này là sự xuất hiện của trào lưu thơ mới và văn học lãng mạn mà tiêu biểu là nhóm “Tự lực văn đoàn” với một số tên tuổi như: Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Thứ Lễ, Ngô Xuân Diệu, Nguyễn Cát Tường... Một số tác phẩm như *Nửa chừng xuân* (1934), *Đoạn tuyệt* (1935), *Hồn bướm mơ tiên* (1933), *Gánh hàng hoa* (1934)... được đăng tải trên báo *Phong hoá* và *Ngày nay* - cơ quan ngôn luận của nhóm “Tự lực văn đoàn” - có chủ đề tư tưởng chống lễ giáo phong kiến và đấu tranh đòi giải phóng cá nhân.

Trên văn đàn công khai cũng đã diễn ra các cuộc tranh luận về triết học duy vật và duy tâm; nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh. Trên tờ báo *Phụ nữ thời đàm* và nhiều tờ báo khác ở cả Bắc Kỳ và Nam Kỳ trong hai năm 1933-1934 đã diễn ra cuộc tranh luận “Duy vật hay duy tâm”. Nhà văn Hải Triều đã có nhiều bài viết trình bày những nguyên lý và quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng nhằm chống lại những luận điệu tuyên truyền cho chủ nghĩa duy tâm của Phan Khôi.

Trong năm 1935, trên các tờ báo *Đời mới*, *Ánh sáng*, *Trung Kỳ*, *Tiến bộ* lại nổ ra cuộc tranh luận: Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh. Qua phân tích truyện ngắn *Kép Tư Bền* (1935) của tác giả Nguyễn Công Hoan được sáng tác dưới ảnh hưởng của trào lưu hiện thực, Hải Triều đã gây được cảm tình với đông đảo bạn đọc trong quan điểm “vị nhân sinh”. Phía “vị nghệ thuật” có sự tham gia của Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Lan Khai...

Như vậy, lần đầu tiên trên diễn đàn văn học nước ta, những quan điểm Mácxít về văn học nghệ thuật được trình bày có tính lý luận. Điều đó bước đầu đẩy lùi những quan điểm của văn học nghệ thuật tư sản và góp phần hướng những văn nghệ sỹ đang có tư tưởng bế tắc vào con đường đem văn học nghệ thuật phục vụ sự nghiệp đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc.

Cuộc tranh luận này có tác dụng thúc đẩy sự nghiệp xây dựng một nền văn hoá mới của dân tộc phù hợp với xu thế tiên bộ của thời đại. Hầu hết các cây bút của cả hai phái “vị nhân sinh” hay “vị nghệ thuật” trong cuộc tranh luận trên đây về sau đều đã trở thành những chiến sỹ trên mặt trận văn hoá.

Thời kỳ 1936- 1939, tình hình thế giới có những chuyển biến quan trọng với sự ra đời của chủ nghĩa phát xít. Đảng Cộng sản Đông Dương đã triệt để sử dụng báo chí công khai làm vũ khí đấu tranh cách mạng. Mặc dù chế độ thuộc địa chỉ giành quyền ra báo cho một số tư sản, địa chủ, trí thức thân Pháp mà lòng trung thành đã được bảo đảm. Đối với báo chí tiến bộ, bọn thống trị đặt ra những luật lệ khắt khe, thi hành chế độ kiểm duyệt gắt gao, luôn luôn rút giấy phép hoặc tịch thu. Thống sứ, Thống đốc, Khâm sứ và vua quan triều Nguyễn luôn luôn ra nghị định cấm lưu hành, tàng trữ sách báo tiến bộ trong địa hạt cai trị của chú